

BÁO CÁO
KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM NƯỚC SẠCH ĐỊNH KÌ NHÓM A
CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC HUYỆN DUYÊN HẢI VÀ THỊ XÁ DUYÊN HẢI THÁNG 4 NĂM 2025

CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC HUYỆN DUYÊN HẢI VÀ THỊ XÃ DUYÊN HẢI													
Stt	Tên mẫu	Ngày nhận mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/100mL)	E. Coli (CFU/100mL)	Hàm lượng Arsenic (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH	
			Tên TCN	Vị trí lấy mẫu									
A	B	C	D	E	Phương pháp	USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B-2012	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022	
						1	2	3	4	5	6	7	8
						USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000-88	USEPA DPD Method 8021	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022	
						< 3	< 1	≤ 0,01	0,2 - 1,0	≤ 2	≤ 15	Không có mùi vị lạ	6,0 - 8,5
						0	0	KPH	0,62	0,62	KPH	Không có mùi vị lạ	7,71
						0	0	KPH	0,25	0,59	KPH	Không có mùi vị lạ	7,82
1	Nước sinh hoạt	15/4/2025	Long Toàn	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại vòi nước máy hộ Võ Thiên Cảnh, xóm 3, phường 11, TX. Duyên Hải Tại vòi nước máy hộ Đặng Thị Lan, xóm 3, phường 1, TX. Duyên Hải	0	0	KPH	0,31	0,71	KPH	Không có mùi vị lạ	7,96	
				Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,52	0,66	KPH	Không có mùi vị lạ	7,62	
2	Nước sinh hoạt	15/4/2025	Long Hữu	Tại vòi nước máy hộ Lê Minh Điền, ấp 17, xã Long Hữu Tại vòi nước máy hộ Lê Thị Hương, xóm 1, phường 2, TX. Duyên Hải	0	0	KPH	0,33	0,89	KPH	Không có mùi vị lạ	7,7	
				Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,29	0,74	KPH	Không có mùi vị lạ	7,69	
3	Nước sinh hoạt	15/4/2025	30/4, Phường 2	Tại vòi nước máy hộ Trương Thị Lùng, xóm 30/4, phường 2, TX. Duyên Hải Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Thị Trúc Đào, ấp 30/4, phường 2, TX. Duyên Hải	0	0	KPH	0,55	0,50	KPH	Không có mùi vị lạ	7,35	
				Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,29	0,68	KPH	Không có mùi vị lạ	7,49	
				Tại hộ Nguyễn Văn Tài, ấp Bèo, xã Hiệp Thành	0	0	KPH	0,31	0,84	KPH	Không có mùi vị lạ	7,62	
4	Nước sinh hoạt	15/4/2025	Hiệp Thành	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại hộ Lương Thị Thu Nguyệt, ấp Cây Đa, xã Hiệp Thành	0	0	KPH	0,79	0,65	KPH	Không có mùi vị lạ	7,52	
				Tại hộ Lương Thị Thu Nguyệt, ấp Cây Đa, xã Hiệp Thành	0	0	KPH	0,32	0,88	KPH	Không có mùi vị lạ	7,68	
					0	0	KPH	0,28	0,75	KPH	Không có mùi vị lạ	7,77	

Stt	Tên mẫu	Ngày nhận mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/100mL)	E. Coli (CFU/100mL)	Hàm lượng Arsenic (⁰) (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
			Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
Phương pháp					USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000-88	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B:2012	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022
Giới hạn tối đa cho phép theo QCDP 01:2022/TV												
5	Nước sinh hoạt	15/4/2025	Trường Long Hòa	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,51	0,39	KPH	Không có mùi vị lạ	7,86
				Tại hộ Trần Văn Linh, ấp Ba Động, xã Trường Long Hòa	0	0	KPH	0,30	0,64	KPH	Không có mùi vị lạ	7,73
				Tại hộ Nguyễn Văn Phúc, ấp Ba Động, xã Trường Long Hòa	0	0	KPH	0,26	0,71	KPH	Không có mùi vị lạ	7,95
6	Nước sinh hoạt	15/4/2025	NMN Trường Long Hòa	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,55	0,66	KPH	Không có mùi vị lạ	7,82
				Tại hộ Trần Văn Tâm, ấp Nhà Mát, xã Trường Long Hòa	0	0	KPH	0,28	0,41	KPH	Không có mùi vị lạ	7,95
				Tại hộ Nguyễn Minh Điền, ấp Khoán Tiều, xã Trường Long Hòa	0	0	KPH	0,36	0,85	KPH	Không có mùi vị lạ	7,92
7	Nước sinh hoạt	15/4/2025	Dân Thành	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,61	0,59	KPH	Không có mùi vị lạ	8,05
				Tại hộ Nguyễn Thị Xuân, ấp Giồng Giếng, xã Dân Thành	0	0	KPH	0,28	0,62	KPH	Không có mùi vị lạ	8,14
				Tại hộ Bùi Thanh Thủy, ấp Cồn Ông, xã Dân Thành	0	0	KPH	0,34	0,74	KPH	Không có mùi vị lạ	8,26
8	Nước sinh hoạt	15/4/2025	TT Long Thành	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,69	0,58	KPH	Không có mùi vị lạ	7,77
				Tại vòi nước máy hộ Thạch Cảnh, khóm 1, TT. Long Thành	0	0	KPH	0,34	0,60	KPH	Không có mùi vị lạ	7,96
				Tại vòi nước máy hộ Lê Văn Thắng, khóm 4, TT.Long Thành	0	0	KPH	0,25	0,84	KPH	Không có mùi vị lạ	7,82

Ghi chú:

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

Ghi chú:
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- "KPH": Không phát hiện; Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.

Nơi nhận:

- Giám đốc và các Phó Giám đốc (b/c)
- Phòng QLKTCTCN, XNCLNC, Đối, TCN
- Lưu: HC.

NGƯỜI LẬP BẢNG

(Chữ ký)

Nguyễn Trần Phương Uyên

PHÒNG CNAT - XNCLNC

(Chữ ký)

Trương Thành Cột

KT. GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIÁM ĐỐC



Bui Thi Thu Hoa

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
---	--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN

Ngày/Date 29 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM / *TEST RESULT*

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Long Toàn
2. Địa chỉ/ *Address*: Khóm Bến Chuối, phường 1, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Thanh Hoài
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại trạm cấp nước Long Toàn
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 29/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCDP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,62	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,62	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,71	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
--	--	--

Số phiếu/ Test No: /TTN-XN

Ngày/Date 29 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước Long Toàn
2. Địa chỉ/ Address: Khóm Bến Chuối, phường 1, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ Sample recipient: Nguyễn Thanh Hoài
4. Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại hộ Võ Thiên Cảnh, khóm 3, phường 11, TX. Duyên Hải
5. Ngày lấy mẫu/ Sample date: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ Reception date: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 29/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

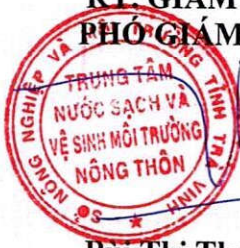
STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,25	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,59	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,82	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
---	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN

Ngày/Date 29 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Long Toàn
2. Địa chỉ/ *Address*: Khóm Bến Chuối, phường 1, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Thanh Hoài
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại hộ Đặng Thị Lan, khóm 3, phường 1, TX. Duyên Hải
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 29/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,31	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,71	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,96	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
--	--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN

Ngày/Date 29 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Long Hữu
2. Địa chỉ/ *Address*: Khóm 1, phường 2, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Thanh Hoài
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại trạm cấp nước Long Hữu
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 29/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,52	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,66	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,62	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
---	--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN

Ngày/Date 29 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM / *TEST RESULT*

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Long Hữu
2. Địa chỉ/ *Address*: Khóm 1, phường 2, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Thanh Hoài
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại hộ Lê Minh Điền, ấp 17, xã Long Hữu
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 29/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,33	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,89	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,70	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
---	--

Số phiếu/ *Test No*:
 /TTN-XN
 Ngày/Date 29 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
 / *TEST RESULT*

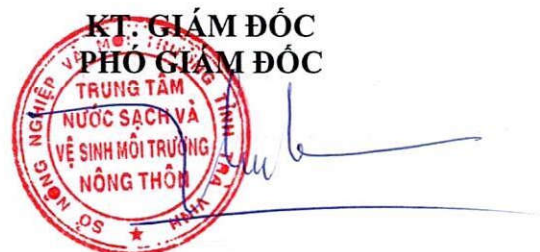
1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Long Hữu
 2. Địa chỉ/ *Address*: Khóm 1, phường 2, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
 3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Thanh Hoài
 4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại hộ Lê Thị Hường, khóm 1, phường 2, TX.Duyên Hải
 5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
 6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
 7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
 8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 29/4/2025
 9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,29	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,74	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,69	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
--	--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/Date 29 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Khóm 30/4, Phường 2
2. Địa chỉ/ *Address*: Khóm 30/4, Phường 2, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Thanh Hoài
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại trạm cấp nước Khóm 30/4, Phường 2
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 29/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,55	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,50	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,35	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
---	--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN

Ngày/Date 29 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

- Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Khóm 30/4, Phường 2
- Địa chỉ/ *Address*: Khóm 30/4, Phường 2, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
- Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Thanh Hoài
- Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại hộ Trương Thị Lùng, khóm 30/4, phường 2, TX. Duyên Hải
- Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
- Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
- Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 29/4/2025
- Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,29	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,68	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,49	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
--	--	--

Số phiếu/ Test No: /TTN-XN

Ngày/Date 29 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước Khóm 30/4, Phường 2
2. Địa chỉ/ Address: Khóm 30/4, Phường 2, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ Sample recipient: Nguyễn Thanh Hoài
4. Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại hộ Nguyễn Thị Trúc Đào, ấp 30/4, phường 2, TX. Duyên Hải
5. Ngày lấy mẫu/ Sample date: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ Reception date: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 29/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,31	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,84	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,62	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
---	--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN

Ngày/Date 29 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Hiệp Thạnh
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Bào, xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Thanh Hoài
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại trạm cấp nước Hiệp Thạnh
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 29/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,79	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,65	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
---	--	--

Số phiếu/ Test No: /TTN-XN Ngày/Date 29 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước Hiệp Thạnh
2. Địa chỉ/ Address: Ấp Bào, xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ Sample recipient: Nguyễn Thanh Hoài
4. Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại hộ Nguyễn Văn Tài, ấp Bèo, xã Hiệp Thạnh
5. Ngày lấy mẫu/ Sample date: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ Reception date: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 29/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,32	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,88	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,68	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
---	--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN

Ngày/Date 29 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM / *TEST RESULT*

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Hiệp Thạnh
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Bào, xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Thanh Hoài
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại hộ Lương Thị Thu Nguyệt, ấp Cây Da, xã Hiệp Thạnh
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 29/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,28	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,75	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,77	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCĐP 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
---	--	--

Số phiếu/ *Test No*:

/TTN-XN

Ngày/Date 29 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM / *TEST RESULT*

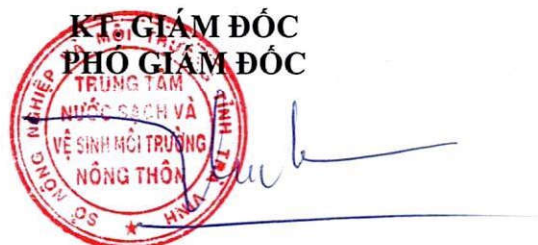
- Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Trường Long Hòa
- Địa chỉ/ *Address*: Ấp Ba Động, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
- Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Thanh Hoài
- Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại trạm cấp nước Trường Long Hòa
- Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
- Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
- Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 29/4/2025
- Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCDP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,51	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,39	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,86	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
---	--	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN Ngày/Date 29 tháng/month 4 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Trường Long Hòa
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Ba Động, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Nguyễn Thanh Hoài
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại hộ Trần Văn Linh, ấp Ba Động, xã Trường Long Hòa
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 29/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,30	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,64	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15

7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,73	6,0 – 8,5

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.